PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

Thông tư số 42/2014/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2010/TT-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN

Phụ lục I
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2014/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2010/TT-BCT)

(Tiếp theo Công báo số 1061 + 1062)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
84.26		**Cần cẩu của tầu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu**	
		- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:	
8426	11	- - Cần trục cầu chạy lắp trên đế cố định	RVC(40) hoặc CTSH
8426	12	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	RVC(40) hoặc CTSH
8426	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8426	20	- Cần trục tháp	RVC(40) hoặc CTSH
8426	30	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy khác, loại tự hành:	
8426	41	- - Chạy bánh lốp	RVC(40) hoặc CTSH
8426	49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy khác:	
8426	91	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	RVC(40) hoặc CTSH
8426	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
84.28		**Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, cầu thang máy, băng tải chuyển hàng, thùng cáp treo)**	
8428	10	- Thang máy nâng hạ theo chiều đứng và tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp):	RVC(40) hoặc CTSH
8428	20	- Máy nâng và băng tải dùng khí nén:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:	
8428	31	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	RVC(40) hoặc CTSH
8428	32	- - Loại khác, dạng gàu:	RVC(40) hoặc CTSH
8428	33	- - Loại khác, dạng băng tải:	RVC(40) hoặc CTSH
8428	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8428	40	- Cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	RVC(40) hoặc CTSH
8428	60	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	RVC(40) hoặc CTSH
8428	90	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.29		**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành**	
		- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:	
8429	11	- - Loại bánh xích	RVC(40) hoặc CTSH
8429	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8429	20	- Máy san đất	RVC(40) hoặc CTSH
8429	30	- Máy cạp	RVC(40) hoặc CTSH
8429	40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:	
8429	51	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	RVC(40) hoặc CTSH
8429	52	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360°	RVC(40) hoặc CTSH
8429	59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84.30		**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, xúc hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết**	
8430	10	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8430	20	- Máy xới và dọn tuyết	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:	
8430	31	- - Loại tự hành	RVC(40) hoặc CTSH
8430	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:	
8430	41	- - Loại tự hành	RVC(40) hoặc CTSH
8430	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8430	50	- Máy khác, loại tự hành	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy khác, loại không tự hành:	
8430	61	- - Máy đầm hoặc máy nén	RVC(40) hoặc CTSH
8430	69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84.31		**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30**	
8431	10	- Của máy thuộc nhóm 84.25:	RVC(40) hoặc CTSH
8431	20	- Của máy móc thuộc nhóm 84.27	RVC(40) hoặc CTSH
		- Của máy móc thuộc nhóm 84.28:	
8431	31	- - Của thang máy nâng hạ theo chiều đứng, tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc cầu thang máy:	RVC(40) hoặc CTSH
8431	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:	
8431	41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:	RVC(40) hoặc CTSH
8431	42	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	RVC(40) hoặc CTSH
8431	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.32		**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao**	
8432	10	- Máy cày	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc:	
8432	21	- - Bừa đĩa	RVC(40) hoặc CTSH
8432	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8432	30	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	RVC(40) hoặc CTSH
8432	40	- Máy vãi phân và máy rắc phân	RVC(40) hoặc CTSH
8432	80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
84.33		**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37**	
		- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:	
8433	11	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	RVC(40) hoặc CTSH
8433	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8433	20	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	RVC(40) hoặc CTSH
8433	30	- Máy dọn cỏ khô khác	RVC(40) hoặc CTSH
8433	40	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy thu hoạch khác; máy đập:	
8433	51	- - Máy gặt đập liên hợp	RVC(40) hoặc CTSH
8433	52	- - Máy đập khác	RVC(40) hoặc CTSH
8433	53	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	RVC(40) hoặc CTSH
8433	59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8433	60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.34		**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa**	
8434	10	- Máy vắt sữa:	RVC(40) hoặc CTSH
8434	20	- Máy chế biến sữa:	RVC(40) hoặc CTSH
84.35		**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự**	
8435	10	- Máy:	RVC(40) hoặc CTSH
84.36		**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở**	
8436	10	- Máy chế biến thức ăn gia súc:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8436	21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	RVC(40) hoặc CTSH
8436	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8436	80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
8436	91	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	RVC(40) hoặc CTSH
8436	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.37		**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp**	
8437	10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô:	RVC(40) hoặc CTSH
8437	80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.38		**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật**	
8438	10	- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
8438	20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:	RVC(40) hoặc CTSH
8438	30	- Máy sản xuất đường:	RVC(40) hoặc CTSH
8438	40	- Máy sản xuất bia	RVC(40) hoặc CTSH
8438	50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:	RVC(40) hoặc CTSH
8438	60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:	RVC(40) hoặc CTSH
8438	80	- Máy loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.39		**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa**	
8439	10	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	RVC(40) hoặc CTSH
8439	20	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	RVC(40) hoặc CTSH
8439	30	- Máy hoàn thiện sản phẩm giấy hoặc bìa	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8439	91	- - Của máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	RVC(40) hoặc CTSH
8439	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84.40		**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách**	
8440	10	- Máy:	RVC(40) hoặc CTSH
84.41		**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại**	
8441	10	- Máy cắt xén các loại:	RVC(40) hoặc CTSH
8441	20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:	RVC(40) hoặc CTSH
8441	30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:	RVC(40) hoặc CTSH
8441	40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:	RVC(40) hoặc CTSH
8441	80	- Máy loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.42		**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu kí tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng)**	
8442	30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:	RVC(40) hoặc CTSH
8442	50	- Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	RVC(40) hoặc CTSH
84.43		**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng**	
		- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
8443	11	- - Máy in offset, in cuộn	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8443	12	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	RVC(40) hoặc CTSH
8443	13	- - Máy in offset khác	RVC(40) hoặc CTSH
8443	14	- - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	RVC(40) hoặc CTSH
8443	15	- - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	RVC(40) hoặc CTSH
8443	16	- - Máy in nổi bằng khuôn mềm	RVC(40) hoặc CTSH
8443	17	- - Máy in ảnh trên bản kẽm	RVC(40) hoặc CTSH
8443	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
8443	31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	RVC(40) hoặc CTSH
8443	32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	RVC(40) hoặc CTSH
8443	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.44		**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo**	RVC(40) hoặc CTSH
84.45		**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47**	
		- Máy chuẩn bị sợi dệt:	
8445	11	- - Máy chải thô:	RVC(40) hoặc CTSH
8445	12	- - Máy chải kỹ:	RVC(40) hoặc CTSH
8445	13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:	RVC(40) hoặc CTSH
8445	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8445	20	- Máy kéo sợi:	RVC(40) hoặc CTSH
8445	30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:	RVC(40) hoặc CTSH
8445	40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:	RVC(40) hoặc CTSH
8445	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
84.46		**Máy dệt**	
8446	10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt thoi:	
8446	21	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	RVC(40) hoặc CTSH
8446	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8446	30	- Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt không thoi	RVC(40) hoặc CTSH
84.47		**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chần sợi nổi vòng**	
		- Máy dệt kim tròn:	
8447	11	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm:	RVC(40) hoặc CTSH
8447	12	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm:	RVC(40) hoặc CTSH
8447	20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:	RVC(40) hoặc CTSH
8447	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.48		**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)**	
		- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
8448	11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	RVC(40) hoặc CTSH
8448	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	
8448	31	- - Kim chải	RVC(40) hoặc CTSH
8448	32	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	RVC(40) hoặc CTSH
8448	33	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	RVC(40) hoặc CTSH
8448	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8448	42	- - Lược dệt, go và khung go	RVC(40) hoặc CTSH
8448	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448	51	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	RVC(40) hoặc CTSH
8448	59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84.49	00	**Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ**	RVC(40) hoặc CTSH
84.50		**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô**	
		- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:	
8450	11	- - Máy tự động hoàn toàn:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8450	12	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8450	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8450	20	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
84.51		**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt**	
8451	10	- Máy giặt khô	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy sấy:	
8451	21	- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	RVC(40) hoặc CTSH
8451	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8451	30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):	RVC(40) hoặc CTSH
8451	40	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	RVC(40) hoặc CTSH
8451	50	- Máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8451	80	- Máy loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84.52		**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu**	
8452	10	- Máy khâu dùng cho gia đình	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy khâu khác:	
8452	21	- - Loại tự động	RVC(40) hoặc CTSH
8452	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8452	30	- Kim máy khâu	RVC(40) hoặc CTSH
84.53		**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may**	
8453	10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	RVC(40) hoặc CTSH
8453	20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	RVC(40) hoặc CTSH
8453	80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.54		**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại**	
8454	10	- Lò thổi	RVC(40) hoặc CTSH
8454	20	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	RVC(40) hoặc CTSH
8454	30	- Máy đúc	RVC(40) hoặc CTSH
84.55		**Máy cán kim loại và trục cán của nó**	
8455	10	- Máy cán ống	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy cán khác:	
8455	21	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	RVC(40) hoặc CTSH
8455	22	- - Máy cán nguội	RVC(40) hoặc CTSH
8455	30	- Trục cán dùng cho máy cán	RVC(40) hoặc CTSH
8455	90	- Bộ phận khác	RVC(40) hoặc CTSH
84.56		**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8456	10	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia phô-tông	RVC(40) hoặc CTSH
8456	20	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	RVC(40) hoặc CTSH
8456	30	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện tử	RVC(40) hoặc CTSH
8456	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.57		**Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại**	
8457	10	- Trung tâm gia công cơ	RVC(40) hoặc CTSH
8457	20	- Máy một vị trí gia công	RVC(40) hoặc CTSH
8457	30	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	RVC(40) hoặc CTSH
84.58		**Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại**	
		- Máy tiện ngang:	
8458	11	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
8458	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy tiện khác:	
8458	91	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
8458	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.59		**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58**	
8459	10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy khoan khác:	
8459	21	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
8459	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy doa-phay khác:	
8459	31	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
8459	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8459	40	- Máy doa khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy phay, kiểu công xôn:	
8459	51	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
8459	59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy phay khác:	
8459	61	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8459	69	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8459	70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.60		**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61**	
		- Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:	
8460	11	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
8460	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:	
8460	21	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
8460	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):	
8460	31	- - Điều khiển số:	RVC(40) hoặc CTSH
8460	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8460	40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:	RVC(40) hoặc CTSH
8460	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.61		**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác**	
8461	20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc:	RVC(40) hoặc CTSH
8461	30	- Máy chuốt:	RVC(40) hoặc CTSH
8461	40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:	RVC(40) hoặc CTSH
8461	50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:	RVC(40) hoặc CTSH
8461	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
84.62		**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột rập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên**	
8462	10	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):	
8462	21	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
8462	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy xén (kể cả máy dập), trừ máy cắt (xén) và đột liên hợp:	
8462	31	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
8462	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy đột dập hay mắt cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp:	
8462	41	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
8462	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
8462	91	- - Máy ép thủy lực	RVC(40) hoặc CTSH
8462	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.63		**Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu**	
8463	10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
8463	20	- Máy lăn ren:	RVC(40) hoặc CTSH
8463	30	- Máy gia công dây:	RVC(40) hoặc CTSH
8463	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.65		**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự**	
8465	10	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8465	93	- - Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng:	RVC(40) hoặc CTSH
8465	94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:	RVC(40) hoặc CTSH
8465	96	- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:	RVC(40) hoặc CTSH
84.66		**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả gá kẹp sản phẩm hay giá kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; giá kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay**	
		- Loại khác:	
8466	92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:	RVC(40) hoặc CTSH
84.67		**Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện**	
		- Hoạt động bằng khí nén:	
8467	11	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	RVC(40) hoặc CTSH
8467	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Gắn động cơ điện (phần động lực được lắp liền với dụng cụ):	
8467	21	- - Khoan các loại	RVC(40) hoặc CTSH
8467	22	- - Cưa	RVC(40) hoặc CTSH
8467	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ khác:	
8467	81	- - Cưa xích	RVC(40) hoặc CTSH
8467	89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
8467	91	- - Của cưa xích:	RVC(40) hoặc CTSH
8467	92	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	RVC(40) hoặc CTSH
8467	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.68		**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn nhiệt độ thấp, hàn nhiệt độ cao, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga**	
8468	10	- Ống xì cầm tay	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8468	20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8468	80	- Máy và thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTSH
84.71		**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	
8471	30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	
8471	41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:	RVC(40) hoặc CTSH
8471	49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:	RVC(40) hoặc CTSH
8471	50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	RVC(40) hoặc CTSH
8471	60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	RVC(40) hoặc CTSH
8471	70	- Bộ lưu trữ:	RVC(40) hoặc CTSH
8471	80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	RVC(40) hoặc CTSH
8471	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.74		**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng bột nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát**	
8474	10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:	RVC(40) hoặc CTSH
8474	20	- Máy nghiền hoặc xay:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy trộn hoặc nhào:	
8474	31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8474	32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	RVC(40) hoặc CTSH
8474	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8474	80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.75		**Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh**	
8475	10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn chân không hay đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:	
8475	21	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
8475	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84.76		**Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền**	
		- Máy bán đồ uống tự động:	
8476	21	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	RVC(40) hoặc CTSH
8476	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy khác:	
8476	81	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	RVC(40) hoặc CTSH
8476	89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84.77		**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8477	10	- Máy đúc phun:	RVC(40) hoặc CTSH
8477	20	- Máy đùn:	RVC(40) hoặc CTSH
8477	30	- Máy đúc thổi	RVC(40) hoặc CTSH
8477	40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy đúc hay tạo hình khác:	
8477	51	- - Để đúc hay tái chế lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	RVC(40) hoặc CTSH
8477	59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8477	80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
84.78		**Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8478	10	- Máy:	RVC(40) hoặc CTSH
84.79		**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này**	
8479	10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
8479	20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật:	RVC(40) hoặc CTSH
8479	30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:	RVC(40) hoặc CTSH
8479	40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:	RVC(40) hoặc CTSH
8479	50	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	RVC(40) hoặc CTSH
8479	60	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	RVC(40) hoặc CTSH
		- Cầu vận chuyển hành khách:	
8479	71	- - Loại sử dụng ở sân bay	RVC(40) hoặc CTSH
8479	79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
8479	81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	RVC(40) hoặc CTSH
8479	82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	RVC(40) hoặc CTSH
8479	89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.80		**Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic**	
8480	10	- Hộp khuôn đúc kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
8480	20	- Đế khuôn	RVC(40) hoặc CTSH
8480	30	- Mẫu làm khuôn:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các bua kim loại:	
8480	41	- - Loại phun hoặc nén	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8480	49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8480	50	- Khuôn đúc thủy tinh	RVC(40) hoặc CTSH
8480	60	- Khuôn đúc khoáng vật	RVC(40) hoặc CTSH
		- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:	
8480	71	- - Loại phun hoặc nén:	RVC(40) hoặc CTSH
8480	79	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.81		**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt**	
8481	10	- Van giảm áp:	RVC(40) hoặc CTSH
8481	20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:	RVC(40) hoặc CTSH
8481	30	- Van kiểm tra (van một chiều):	RVC(40) hoặc CTSH
8481	40	- Van an toàn hay van xả:	RVC(40) hoặc CTSH
8481	80	- Thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.82		**Ổ bi hoặc ổ đũa**	
8482	10	- Ổ bi	RVC(40) hoặc CTSH
8482	20	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8482	30	- Ổ đũa lòng cầu	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8482	40	- Ổ đũa kim	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8482	50	- Các loại ổ đũa hình trụ khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8482	80	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
84.83		**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)**	
8483	10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	RVC(40)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8483	40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:	RVC(40)
8483	50	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	RVC(40)
8483	60	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	RVC(40)
84.86		**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình phẳng; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện**	
8486	10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	RVC(40) hoặc CTSH
8486	20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	RVC(40) hoặc CTSH
8486	30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt:	RVC(40) hoặc CTSH
8486	40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:	RVC(40) hoặc CTSH
84.87		**Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này**	
8487	10	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	RVC(40) hoặc CTSH
		Chương 85. Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên	
85.01		**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)**	
8501	10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
85.04		**Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm**	
8504	10	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:	
8504	21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.22 hoặc 8504.23
8504	22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.21 hoặc 8504.23
8504	23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.21 hoặc 8504.22
		- Máy biến điện khác:	
8504	31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.32 đến 8504.34
8504	40	- Máy biến đổi tĩnh điện:	RVC(40) hoặc CTSH
8504	50	- Cuộn cảm khác:	RVC(40) hoặc CTSH
85.05		**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ**	
		- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
8505	11	- - Bằng kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
8505	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8505	20	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	RVC(40) hoặc CTSH
85.06		**Pin và bộ pin**	
8506	10	- Bằng dioxit mangan:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8506	30	- Bằng oxit thủy ngân	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8506	40	- Bằng oxit bạc	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8506	50	- Bằng liti	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8506	60	- Bằng kẽm - khí:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8506	80	- Pin và bộ pin khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
85.07		**Ắc quy điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông)**	
8507	10	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:	RVC(40)
8507	50	- Bằng Nikel - hydrua kim loại	RVC(40)
8507	60	- Bằng ion liti:	RVC(40)
8507	80	- Ắc qui khác:	RVC(40)
85.08		**Máy hút bụi**	
		- Có động cơ điện lắp liền:	
8508	11	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8508	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8508	60	- Máy hút bụi loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
85.09		**Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08**	
8509	40	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8509	80	- Thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
85.10		**Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc, có lắp động cơ điện**	
8510	10	- Máy cạo râu	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8510	20	- Tông đơ cắt tóc	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8510	30	- Dụng cụ cắt tóc	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
85.11		**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên**	
8511	10	- Bugi:	RVC(40)
8511	20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:	RVC(40)
8511	30	- Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa:	RVC(40)
8511	40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	RVC(40)
8511	50	- Máy phát điện khác:	RVC(40)
8511	80	- Thiết bị khác:	RVC(40)
8511	90	- Bộ phận:	RVC(40)
85.12		**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương và gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ**	
8512	10	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu quan sát bằng mắt dùng cho xe đạp	RVC(40)
8512	20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	RVC(40)
8512	30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh khác:	RVC(40)
8512	40	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	RVC(40)
85.13		**Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc quy, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12**	
8513	10	- Đèn:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
85.14		**Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8514	10	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8514	20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8514	30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8514	40	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
85.15		**Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại**	
		- Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
8515	11	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8515	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
		- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	
8515	21	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8515	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
		- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):	
8515	31	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8515	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8515	80	- Máy và thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
85.16		**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45**	
8516	10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
		- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
8516	21	- - Máy sưởi giữ nhiệt	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8516	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
		- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:	
8516	31	- - Máy sấy khô tóc	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8516	32	- - Dụng cụ làm tóc khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8516	33	- - Máy sấy làm khô tay	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8516	40	- Bàn là điện:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8516	50	- Lò vi sóng	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8516	60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
		- Dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác:	
8516	71	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8516	72	- - Lò nướng bánh (toasters)	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8516	79	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8516	80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
85.17		**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28**	
		- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác:	
8517	11	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8517	12	- - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8517	18	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
		- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
8517	61	- - Trạm thu phát gốc	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8517	62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8517	69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
85.18		**Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện**	
8518	10	- Micro và giá micro:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
		- Loa, đã hoặc chưa lắp vào hộp loa:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8518	21	- - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8518	22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một thùng loa:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8518	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8518	30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	RVC(40) hoặc CTSH
8518	40	- Thiết bị điện khuếch đại âm tần:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8518	50	- Bộ tăng âm điện:	RVC(40) hoặc CTSH
85.23		**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37**	
		- Phương tiện lưu trữ thông tin bằng từ:	
8523	21	- - Thẻ có dải từ:	RVC(40) hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.21 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không
8523	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.29 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:	
8523	41	- - Loại chưa ghi:	RVC(40) hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.41 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không
8523	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.49 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không
		- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
8523	51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xóa:	RVC(40) hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.51 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không
8523	52	- - "Thẻ thông minh"	RVC(40) hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.52 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8523	59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.59 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không
8523	80	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.80 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không
85.26		**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến**	
8526	10	- Rađa:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
8526	91	- - Thiết bị dẫn đường vô tuyến:	RVC(40) hoặc CTSH
8526	92	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	RVC(40) hoặc CTSH
85.27		**Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối**	
		- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:	
8527	12	- - Radio cát sét loại bỏ túi	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8527	13	- - Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8527	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:	
8527	21	- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8527	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
		- Loại khác:	
8527	91	- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8527	92	- - Không kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8527	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
85.28		**Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh**	
		- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	
8528	41	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	RVC(40) hoặc CTSH
8528	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
		- Màn hình khác:	
8528	51	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8528	59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
		- Máy chiếu:	
8528	61	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8528	69	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
		- Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
8528	71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8528	72	- - Loại khác, màu:	RVC(40) hoặc CTSH
8528	73	- - Loại khác, đơn sắc	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
85.30		**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)**	
8530	10	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	RVC(40) hoặc CTSH
8530	80	- Thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTSH
85.31		**Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30**	
8531	10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8531	20	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8531	80	- Thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
85.32		**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)**	
8532	10	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
		- Tụ điện cố định khác:	
8532	21	- - Tụ tantan (tantalum)	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8532	22	- - Tụ nhôm	RVC(40) hoặc CTSH
8532	23	- - Tụ gốm, một lớp	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8532	24	- - Tụ gốm, nhiều lớp	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8532	25	- - Tụ giấy hay plastic	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8532	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8532	30	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
85.33		**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng**	
8533	10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
		- Điện trở cố định khác:	
8533	21	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8533	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
		- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
8533	31	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8533	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8533	40	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
85.34	00	**Mạch in**	RVC(40) hoặc CTSH
85.35		**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm, hộp đấu nối) dùng cho điện áp trên 1.000 V**	
8535	10	- Cầu chì	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ ngắt mạch tự động:	
8535	21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:	RVC(40) hoặc CTSH
8535	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8535	30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:	RVC(40) hoặc CTSH
8535	40	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt quá điện áp xung	RVC(40) hoặc CTSH
8535	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
85.39		**Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8539	10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
		- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
8539	21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	RVC(40) hoặc CTSH
8539	22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8539	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
		- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
8539	31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:	RVC(40) hoặc CTSH
8539	32	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8539	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
		- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:	
8539	41	- - Đèn hồ quang	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8539	49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
85.40		**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)**	
		- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	
8540	11	- - Loại màu	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8540	12	- - Loại đơn sắc	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8540	20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	RVC(40) hoặc CTSH
8540	40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8540	60	- Ống tia âm cực khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Ống đèn có bước sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
8540	71	- - Magnetrons	RVC(40) hoặc CTSH
8540	79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
		- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
8540	81	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8540	89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
85.41		**Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh**	
8541	10	- Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
		- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:	
8541	21	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8541	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8541	30	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8541	40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8541	50	- Thiết bị bán dẫn khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
8541	60	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
85.42		**Mạch điện tử tích hợp**	
		- Mạch điện tử tích hợp:	
8542	31	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8542	32	- - Thẻ nhớ	RVC(40) hoặc CTSH
8542	33	- - Khuếch đại	RVC(40) hoặc CTSH
8542	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
85.43		**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8543	10	- Máy gia tốc hạt	RVC(40) hoặc CTSH
8543	20	- Máy phát tín hiệu	RVC(40) hoặc CTSH
8543	30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:	RVC(40) hoặc CTSH
8543	70	- Máy và thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
85.48		**Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc quy; các loại pin và ắc quy điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8548	10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc quy và pin xạc; các loại pin, ắc quy và pin xạc đã sử dụng hết:	WO
		Chương 87. Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng	
87.01		**Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09)**	
8701	20	- Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơ moóc (rơ moóc 1 trục):	RVC(40)
87.02		**Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**	
8702	10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	RVC(40)
8702	90	- Loại khác:	RVC(40)
87.03		**Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua**	
8703	10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:	RVC(40)
		- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8703	21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:	RVC(40)
8703	22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:	RVC(40)
8703	23	- - Của loại xe có dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	RVC(40)
8703	24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	RVC(40)
		- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
8703	31	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	RVC(40)
8703	32	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	RVC(40)
8703	33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	RVC(40)
		- Loại khác:	
8703	90	- - Xe hoạt động bằng điện:	RVC(40)
87.04		**Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa**	
8704	10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	RVC(40)
		- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
8704	21	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	RVC(40)
8704	22	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	RVC(40)
8704	23	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:	RVC(40)
		- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8704	31	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	RVC(40)
8704	32	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn:	RVC(40)
8704	90	- Loại khác:	RVC(40)
87.05		**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang)**	
8705	10	- Xe cần cẩu	RVC(40)
8705	20	- Xe cần trục khoan	RVC(40)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8705	30	- Xe cứu hỏa	RVC(40)
8705	40	- Xe trộn bê tông	RVC(40)
8705	90	- Loại khác:	RVC(40)
87.06	00	**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	RVC(40)
87.07		**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	
8707	10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	RVC(40)
8707	90	- Loại khác:	RVC(40)
87.08		**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	
8708	10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và phụ tùng của nó:	RVC(40)
		- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):	
8708	21	- - Dây đai an toàn	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc mặt hàng dệt may
8708	29	- - Loại khác:	RVC(40)
8708	30	- Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của nó:	RVC(40)
8708	40	- Hộp số và bộ phận của chúng:	RVC(40)
8708	50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái; các bộ phận của chúng:	RVC(40)
8708	70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:	RVC(40)
8708	80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):	RVC(40)
		- Bộ phận khác và các phụ kiện:	
8708	91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:	RVC(40)
8708	92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó:	RVC(40)
8708	93	- - Ly hợp và bộ phận của nó:	RVC(40)
8708	94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:	RVC(40)
8708	95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:	RVC(40)
8708	99	- - Loại khác:	RVC(40)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
87.09		**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên**	
		- Xe:	
8709	11	- - Loại chạy điện	RVC(40)
8710	00	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này**	RVC(40) hoặc CC
87.11		**Mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng**	
8711	10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:	RVC(40)
8711	20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	RVC(40)
8711	30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:	RVC(40)
8711	40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:	RVC(40)
8711	50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:	RVC(40)
8711	90	- Loại khác:	RVC(40)
87.14		**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13**	
8714	10	- Của mô tô (kể cả xe đạp máy):	RVC(40)
8714	20	- Của xe dành cho người tàn tật:	RVC(40)
		- Loại khác:	
8714	91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:	RVC(40)
8714	92	- - Vành bánh xe và nan hoa:	RVC(40)
8714	93	- - Moay ơ, trừ phanh chân, phanh moay ơ và líp xe:	RVC(40)
8714	94	- - Phanh, bao gồm chân phanh moay ơ và phanh moay ơ và các bộ phận của chúng:	RVC(40)
8714	95	- - Yên xe:	RVC(40)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8714	96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:	RVC(40)
8714	99	- - Loại khác:	RVC(40)
87.16		**Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng**	
8716	10	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	RVC(40)
8716	20	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	RVC(40)
		- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	
8716	31	- - Rơ-moóc và bán rơ-moóc gắn xi téc	RVC(40)
8716	39	- - Loại khác:	RVC(40)
8716	40	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác	RVC(40)
		Chương 90. Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng	
90.02		**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học**	
		- Vật kính:	
9002	11	- - Dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh:	RVC(40) hoặc CTSH
9002	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
9002	20	- Kính lọc ánh sáng:	RVC(40) hoặc CTSH
9002	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
90.03		**Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng**	
		- Khung và gọng:	
9003	11	- - Bằng plastic	RVC(40) hoặc CTSH
9003	19	- - Bằng vật liệu khác	RVC(40) hoặc CTSH
90.05		**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9005	10	- Ống nhòm loại hai mắt	RVC(40) hoặc CTSH
9005	80	- Dụng cụ khác:	RVC(40) hoặc CTSH
90.06		**Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39**	
9006	10	- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
9006	30	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành tòa án hoặc khoa học hình sự	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
9006	40	- Máy chụp lấy ảnh ngay	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
		- Máy ảnh loại khác:	
9006	51	- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
9006	52	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
9006	53	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
9006	59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
9006	61	- - Đèn phóng điện (“điện tử”)	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
9006	69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
90.07		**Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**	
9007	10	- Máy quay phim	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
9007	20	- Máy chiếu phim:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
90.08		**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)**	
9008	50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và thu nhỏ ảnh:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
90.10		**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu**	
9010	10	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	RVC(40) hoặc CTSH
9010	50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:	RVC(40) hoặc CTSH
9010	60	- Màn ảnh của máy chiếu:	RVC(40) hoặc CTSH
90.11		**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu**	
9011	10	- Kính hiển vi soi nổi	RVC(40) hoặc CTSH
9011	20	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	RVC(40) hoặc CTSH
9011	80	- Các loại kính hiển vi khác	RVC(40) hoặc CTSH
90.12		**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ**	
9012	10	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	RVC(40) hoặc CTSH
90.13		**Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này**	
9013	10	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lồng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
9013	20	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
9013	80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
90.14		**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác**	
9014	10	- La bàn xác định phương hướng	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9014	20	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
9014	80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC(40) hoặc CTSH
90.15		**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa**	
9015	10	- Máy đo xa:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
9015	20	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
9015	30	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
9015	40	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
9015	80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
90.17		**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**	
9017	10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
9017	20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
9017	30	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
9017	80	- Các dụng cụ khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
90.18		**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực**	
		- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9018	11	- - Thiết bị điện tim	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018	12	- - Thiết bị siêu âm	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018	13	- - Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018	14	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018	20	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
		- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	
9018	31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9018	32	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
		- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:	
9018	41	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018	49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018	50	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018	90	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
90.19		**Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác**	
9019	10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9019	20	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
90.22		**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị**	
		- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
9022	12	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	RVC(40) hoặc CTSH
9022	13	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	RVC(40) hoặc CTSH
9022	14	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	RVC(40) hoặc CTSH
9022	19	- - Cho các mục đích khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gama, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:	
9022	21	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9022	29	- - Dùng cho các mục đích khác	RVC(40) hoặc CTSH
9022	30	- Ống phát tia X	RVC(40) hoặc CTSH
90.24		**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic)**	
9024	10	- Máy và thiết bị thử kim loại:	RVC(40) hoặc CTSH
9024	80	- Máy và thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTSH
90.25		**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng**	
		- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
9025	11	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	RVC(40) hoặc CTSH
9025	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
9025	80	- Dụng cụ khác:	RVC(40) hoặc CTSH
90.26		**Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32**	
9026	10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
9026	20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
9026	80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
90.27		**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu**	
9027	10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9027	20	- Máy sắc ký và điện di:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
9027	30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
9027	50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
9027	80	- Dụng cụ và thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH + RVC(35)
90.28		**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên**	
9028	10	- Thiết bị đo đơn vị khí:	RVC(40) hoặc CTSH
9028	20	- Thiết bị đo chất lỏng:	RVC(40) hoặc CTSH
9028	30	- Công tơ điện:	RVC(40) hoặc CTSH
90.29		**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm**	
9029	10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
9029	20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	RVC(40) hoặc CTSH
90.30		**Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác**	
9030	10	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	RVC(40) hoặc CTSH
9030	20	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9030	31	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	RVC(40) hoặc CTSH
9030	32	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	RVC(40) hoặc CTSH
9030	33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	RVC(40) hoặc CTSH
9030	39	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	RVC(40) hoặc CTSH
9030	40	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9030	82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:	RVC(40) hoặc CTSH
9030	84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	RVC(40) hoặc CTSH
9030	89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
90.31		**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng**	
9031	10	- Thiết bị đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:	RVC(40) hoặc CTSH
9031	20	- Bàn kiểm tra:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	
9031	41	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	RVC(40) hoặc CTSH
9031	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
9031	80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
90.32		**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động**	
9032	10	- Bộ ổn nhiệt:	RVC(40) hoặc CTSH
9032	20	- Bộ điều chỉnh áp lực:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9032	81	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	RVC(40) hoặc CTSH
9032	89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		Chương 91. Đồng hồ thời gian và các bộ phận của chúng	
91.11		**Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó**	
9111	10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9111	20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	RVC(40) hoặc CTSH
9111	80	- Vỏ đồng hồ loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		Chương 94. Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép	
94.01		**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng**	
9401	10	- Ghế dùng cho máy bay	RVC(40) hoặc CTSH
9401	20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:	RVC(40) hoặc CTSH
9401	30	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	RVC(40) hoặc CTSH
9401	40	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	RVC(40) hoặc CTSH
		- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9401	51	- - Bằng tre hoặc bằng song, mây	RVC(40) hoặc CTSH
9401	59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
9401	61	- - Đã nhồi đệm	RVC(40) hoặc CTSH
9401	69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
9401	71	- - Đã nhồi đệm	RVC(40) hoặc CTSH
9401	79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
9401	80	- Ghế khác	RVC(40) hoặc CTSH
9401	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTSH
94.02		**Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên**	
9402	10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	RVC(40) hoặc CTSH
9402	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
94.03		**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng**	
9403	10	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	RVC(40) hoặc CTSH
9403	20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
9403	30	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	RVC(40) hoặc CTSH
9403	40	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	RVC(40) hoặc CTSH
9403	50	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	RVC(40) hoặc CTSH
9403	60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	RVC(40) hoặc CTSH
9403	70	- Đồ nội thất bằng plastic:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9403	81	- - Bằng tre hoặc song, mây	RVC(40) hoặc CTSH
9403	89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
9403	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTSH
94.05		**Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
9405	20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	RVC(40) hoặc CTSH
9405	30	- Bộ đèn dùng cho cây nô-en	RVC(40) hoặc CTSH
9405	40	- Đèn và bộ đèn điện khác:	RVC(40) hoặc CTSH
9405	50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:	RVC(40) hoặc CTSH
9405	60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
94.06	00	**Nhà lắp ghép**	RVC(40) hoặc CTSH
		Chương 96. Các mặt hàng khác	
96.07		**Khóa kéo và các bộ phận của chúng**	
		- Khóa kéo:	
9607	11	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	RVC(40) hoặc CTSH
9607	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
96.08		**Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09**	
9608	10	- Bút bi:	RVC(40) hoặc CTSH
9608	20	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	RVC(40) hoặc CTSH
9608	30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:	RVC(40) hoặc CTSH
9608	40	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	RVC(40) hoặc CTSH
9608	50	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	RVC(40) hoặc CTSH
9608	60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
9608	91	- - Ngòi bút và bi ngòi:	RVC(40) hoặc CTSH
9608	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
96.09		**Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may**	
9609	10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:	RVC(40) hoặc CTSH
9609	20	- Ruột chì, đen hoặc màu	RVC(40) hoặc CTSH
9609	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
96.13		**Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc**	
9613	10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:	RVC(40) hoặc CTSH
9613	20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:	RVC(40) hoặc CTSH
9613	80	- Bật lửa khác:	RVC(40) hoặc CTSH
96.19	00	**Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu**	RVC(40) hoặc CTH hoặc Quy tắc hàng dệt may

Phụ lục II

TIÊU CHÍ CHUYỂN ĐỔI CƠ BẢN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM DỆT MAY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2014/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2010/TT-BCT)

1. Nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt được coi là có xuất xứ tại một nước thành viên khi nó trải qua một trong các công đoạn sau trước khi nhập khẩu vào nước thành viên khác:

a) Các chất hóa dầu trải qua quá trình pô-li-me hóa hay đa trùng ngưng hay bất kỳ một quá trình hóa học hay vật lý nào để tạo nên một cao phân tử;

b) Cao phân tử trải qua quá trình kéo sợi chảy hay đùn để tạo thành xơ tổng hợp;

c) Kéo xơ thành sợi;

d) Dệt, dệt kim hay phương pháp tạo thành vải khác;

đ) Cắt vải thành các phần và lắp ráp các phần này thành một sản phẩm hoàn chỉnh;

e) Công đoạn nhuộm vải nếu được kèm thêm bất kỳ công đoạn hoàn tất nào có tác động tới việc hoàn chỉnh sản phẩm nhuộm trực tiếp;

g) Công đoạn in vải nếu được kèm thêm bất kỳ công đoạn hoàn tất nào có tác động tới khả năng hoàn chỉnh sản phẩm in trực tiếp;

h) Công đoạn sản xuất một sản phẩm mới có các xử lý như ngâm hay phủ một sản phẩm dẫn đến việc tạo thành một sản phẩm mới thuộc các nhóm nhất định;

i) Các điểm thêu chiếm ít nhất 5% tổng số diện tích sản phẩm được thêu.

2. Một sản phẩm hay nguyên liệu không được coi là một sản phẩm có xuất xứ từ một nước thành viên nếu nó chỉ trải qua một trong các công đoạn sau:

a) Các công đoạn kết hợp đơn giản, dán nhãn, ép, làm sạch hay làm sạch khô, đóng gói hay bất kỳ một sự phối hợp nào của các công đoạn này;

b) Cắt theo chiều dài hay chiều rộng và viền, móc hay may đè vải nhằm sử dụng cho một hình thức thương mại đặc biệt;

c) Cắt tỉa và/hoặc ghép với nhau bằng cách may, tạo vòng, ghép nối, dán các phụ kiện như nẹp áo, dải, thắt lưng, dây vòng hay khuyết;

d) Một hay nhiều công đoạn hoàn tất cho sợi, vải hay các sản phẩm dệt khác như tẩy trắng, chống thấm, co kết, ngâm kiềm hay các công đoạn tương tự; hay

đ) Nhuộm hoặc in vải hoặc sợi.

3. Các sản phẩm được liệt kê dưới đây được làm từ các nguyên liệu dệt không có xuất xứ sẽ được coi là có xuất xứ nếu chúng trải qua các quá trình như nêu tại khoản 1 chứ không chỉ như ở khoản 2:

a) Khăn mùi soa;

b) Khăn choàng, khăn quàng cổ, mạng và các sản phẩm tương tự;

c) Túi ngủ và chăn;

d) Khăn trải giường, áo gối, khăn bàn, khăn tắm và khăn ăn;

đ) Bao tải và túi dùng để đựng hàng hóa;

e) Tấm che bằng vải dầu, tấm vải bạt, mành che cửa;

g) Giẻ lau sàn, khăn rửa bát và các sản phẩm tương tự được làm đơn giản.

4. Không kể những công đoạn nêu tại khoản 1, 2, 3, nguyên liệu dệt may không có xuất xứ liệt kê trong danh mục dưới đây sẽ được coi là có xuất xứ tại một Nước thành viên nếu đáp ứng các công đoạn gia công, chế biến quy định dưới đây:

A. Xơ và sợi

Những công đoạn gia công, chế biến dưới đây được thực hiện đối với nguyên liệu không có xuất xứ để tạo ra sản phẩm có xuất xứ:

Sản xuất thông qua quá trình tạo sợi (pô-li-me hóa, đa trùng ngưng và đùn) xe sợi, vặn xoắn, dệt, hoặc viền từ một hỗn hợp hoặc từ một trong những loại sau:

- Tơ;
- Len, lông động vật mịn hoặc thô;
- Xơ bông;
- Xơ dệt gốc thực vật;
- Sợi filament nhân tạo/tái tạo hoặc tổng hợp;
- Xơ staple nhân tạo/tái tạo hoặc tổng hợp.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
50.04	5004.00	**Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn) chưa được đóng gói để bán lẻ**
50.05	5005.00	**Sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa đóng gói để bán lẻ**
50.06	5006.00	**Sợi tơ và sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm**
51.05		**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)**
	5105.10	- Lông cừu chải thô
		- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:
	5105.21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn
	5105.29	- - Loại khác
		- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:
	5105.31	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)
	5105.39	- - Loại khác
	5105.40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
51.06		**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ**
	5106.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên
	5106.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%
51.07		**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ**
	5107.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên
	5107.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%
51.08		**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ**
	5108.10	- Chải thô
	5108.20	- Chải kỹ
51.09		**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ**
	5109.10	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên
	5109.90	- Loại khác
51.10	5110.00	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**
52.04		**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**
		- Chưa đóng gói để bán lẻ:
	5204.11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên
	5204.19	- - Loại khác
	5204.20	- Đã đóng gói để bán lẻ
52.05		**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ**
		- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:
	5205.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
	5205.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)
	5205.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
	5205.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
	5205.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)
		- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:
	5205.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
	5205.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5205.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
	5205.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
	5205.26	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 dexitex (chi số mét trên 80 đến 94)
	5205.27	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét trên 94 đến 120)
	5205.28	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:
	5205.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714.29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
	5205.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
	5205.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
	5205.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
	5205.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:
	5205.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
	5205.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
	5205.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
	5205.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
	5205.46	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)
	5205.47	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)
	5205.48	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)
52.06		**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ**
		- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:
	5206.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5206.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)
	5206.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
	5206.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
	5206.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)
		- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:
	5206.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
	5206.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)
	5206.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
	5206.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
	5206.25	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:
	5206.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
	5206.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
	5206.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
	5206.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
	5206.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:
	5206.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
	5206.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
	5206.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
	5206.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
	5206.45	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
52.07		**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ**
	5207.10	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên
	5207.90	- Loại khác
53.06		**Sợi lanh**
	5306.10	- Sợi đơn
	5306.20	- Sợi xe hoặc sợi cáp
53.07		**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**
	5307.10	- Sợi đơn
	5307.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
53.08		**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy**
	5308.20	- Sợi gai dầu
	5308.90	- Loại khác:
54.01		**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**
	5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp
	5401.20	- Từ sợi filament nhân tạo
54.02		**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex**
		- Sợi có độ bền cao làm từ nylon hoặc các polyamit khác:
	5402.11	- - Từ các aramit
	5402.19	- - Loại khác
	5402.20	- Sợi có độ bền cao từ polyeste
		- Sợi dún:
	5402.31	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex
	5402.32	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex
	5402.33	- - Từ các polyeste
	5402.34	- - Từ các polypropylen
	5402.39	- - Loại khác
		- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:
	5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi
	5402.45	- - Loại khác, từ nylon hoặc từ các polyamit khác
	5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần
	5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste
	5402.48	- - Loại khác, từ polypropylen

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5402.49	- - Loại khác
		- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:
	5402.51	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác
	5402.52	- - Từ polyeste
	5402.59	- - Loại khác
		- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:
	5402.61	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác
	5402.62	- - Từ polyeste
	5402.69	- - Loại khác
54.03		**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament nhân tạo có độ mảnh dưới 67 decitex**
	5403.10	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon
		- Sợi khác, đơn:
	5403.31	- - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét
	5403.32	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét
	5403.33	- - Từ xenlulo axetat
	5403.39	- - Loại khác
		- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:
	5403.41	- - Từ viscose rayon
	5403.42	- - Từ xenlulo axetat
	5403.49	- - Loại khác
54.04		**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**
		- Sợi monofilament:
	5404.11	- - Từ nhựa đàn hồi
	5404.12	- - Loại khác, từ polypropylen
	5404.19	- - Loại khác
	5404.90	- Loại khác
54.05	5405.00	**Sợi monofilament nhân tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt nhân tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**
54.06	5406.00	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ**
55.01		**Tô (tow) filament tổng hợp**
	5501.10	- Từ nylon hoặc từ polyamit khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5501.20	- Từ các polyeste
	5501.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic
	5501.40	- Từ polypropylen
	5501.90	- Loại khác
55.02	5502.00	**Tô (tow) filament nhân tạo**
55.03		**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**
		- Từ nylon hoặc từ polyamit khác:
	5503.11	- - Từ aramit
	5503.19	- - Loại khác
	5503.20	- Từ polyeste
	5503.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic
	5503.40	- Từ polypropylen
	5503.90	- Loại khác
55.04		**Xơ staple nhân tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**
	5504.10	- Từ viscose rayon
	5504.90	- Loại khác
55.05		**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo**
	5505.10	- Từ xơ tổng hợp
	5505.20	- Từ xơ nhân tạo
55.06		**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**
	5506.10	- Từ nylon hay từ polyamit khác
	5506.20	- Từ polyeste
	5506.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic
	5506.90	- Loại khác
55.07	5507.00	**Xơ staple nhân tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**
55.08		**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**
	5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp
	5508.20	- Từ xơ staple nhân tạo
55.09		**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ**
		- Có tỷ trọng xơ staple bằng nylon hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5509.11	- - Sợi đơn
	5509.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
		- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:
	5509.21	- - Sợi đơn
	5509.22	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
		- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:
	5509.31	- - Sợi đơn
	5509.32	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
		- Loại khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:
	5509.41	- - Sợi đơn
	5509.42	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
		- Loại khác, từ xơ staple polyeste:
	5509.51	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo
	5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn
	5509.53	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông
	5509.59	- - Loại khác
		- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:
	5509.61	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn
	5509.62	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông
	5509.69	- - Loại khác
		- Sợi khác:
	5509.91	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn
	5509.92	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông
	5509.99	- - Loại khác
55.10		**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, chưa đóng gói để bán lẻ**
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:
	5510.11	- - Sợi đơn
	5510.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
	5510.20	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn
	5510.30	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông
	5510.90	- Sợi khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
55.11		**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ**
	5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên
	5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%
	5511.30	- Từ xơ staple nhân tạo

B. Vải, thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác; sợi đặc biệt, dây xe, dây coóc (Cordage), dây thừng, dây cáp và các vật phẩm làm từ chúng

Những công đoạn gia công, chế biến dưới đây được thực hiện đối với nguyên liệu không có xuất xứ để tạo ra sản phẩm có xuất xứ:

1. Sản xuất từ:

- Pô-li-me (đối với sản phẩm không dệt);
- Xơ (đối với sản phẩm không dệt);
- Sợi (đối với vải);
- Vải thô hoặc chưa tẩy trắng (đối với vải thành phẩm).

2. Trải qua một trong các quá trình chuyển đổi cơ bản sau:

- Khâu kim/kết sợi/liên kết bằng phương pháp hóa học;
- Dệt hoặc đan;
- Móc hoặc lót hoặc trần; hoặc
- Nhuộm hoặc in và hoàn thiện; hoặc nhúng ướt, bọc ngoài, phủ ngoài hoặc tráng.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
30.06		**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này**
	3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ cho nha khoa vô trùng) và băng dính vô trùng dùng cho băng bó vết thương trong phẫu thuật; băng và tảo nong vô trùng; bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; thanh chặn dính dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật vô trùng, có hoặc không phải loại tự tiêu:
50.07		**Vải dệt thoi dệt từ tơ hoặc từ phế liệu tơ**
	5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn
	5007.20	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng tơ hoặc phế liệu tơ từ 85% trở lên trừ tơ vụn
	5007.90	- Các loại vải khác
51.11		**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô**
		- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m^2
	5111.19	- - Loại khác
	5111.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filamen nhân tạo
	5111.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo
	5111.90	- Loại khác
51.12		**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ**
		- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:
	5112.11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m^2
	5112.19	- - Loại khác
	5112.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filamen nhân tạo
	5112.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo
	5112.90	- Loại khác
51.13	5113.00	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa**
52.08		**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2**
		- Chưa tẩy trắng:
	5208.11	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2
	5208.12	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2
	5208.13	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5208.19	- - Vải dệt khác
		- Đã tẩy trắng:
	5208.21	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2
	5208.22	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2
	5208.23	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5208.29	- - Vải dệt khác
		- Đã nhuộm:
	5208.31	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2
	5208.32	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2
	5208.33	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5208.39	- - Vải dệt khác
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:
	5208.41	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2
	5208.42	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2
	5208.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5208.49	- - Vải dệt khác
		- Đã in:
	5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2
	5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2
	5208.59	- - Vải dệt khác
52.09		**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2**
		- Chưa tẩy trắng:
	5209.11	- - Vải vân điểm
	5209.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5209.19	- - Vải dệt khác
		- Đã tẩy trắng:
	5209.21	- - Vải vân điểm
	5209.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5209.29	- - Vải dệt khác
		- Đã nhuộm:
	5209.31	- - Vải vân điểm
	5209.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5209.39	- - Vải dệt khác
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:
	5209.41	- - Vải vân điểm
	5209.42	- - Vải denim
	5209.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5209.49	- - Vải dệt khác
		- Đã in:
	5209.51	- - Vải vân điểm

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5209.59	- - Vải dệt khác
52.10		**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m^2**
		- Chưa tẩy trắng:
	5210.11	- - Vải vân điểm
	5210.19	- - Vải dệt khác
		- Đã tẩy trắng:
	5210.21	- - Vải vân điểm
	5210.29	- - Vải dệt khác
		- Đã nhuộm:
	5210.31	- - Vải vân điểm
	5210.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5210.39	- - Vải dệt khác
		- Từ các sợi có màu khác nhau:
	5210.41	- - Vải vân điểm
	5210.49	- - Vải dệt khác
		- Đã in:
	5210.51	- - Vải vân điểm
	5210.59	- - Vải dệt khác
52.11		**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2**
		- Chưa tẩy trắng:
	5211.11	- - Vải vân điểm
	5211.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5211.19	- - Vải dệt khác
	5211.20	- Đã tẩy trắng
		- Đã nhuộm:
	5211.31	- - Vải vân điểm
	5211.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5211.39	- - Vải dệt khác
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5211.41	- - Vải vân điểm
	5211.42	- - Vải denim
	5211.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5211.49	- - Vải dệt khác
		- Đã in:
	5211.51	- - Vải vân điểm
	5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5211.59	- - Vải dệt khác
52.12		**Vải dệt thoi khác từ bông**
		- Trọng lượng không quá 200 g/m^2:
	5212.11	- - Chưa tẩy trắng
	5212.12	- - Đã tẩy trắng
	5212.13	- - Đã nhuộm
	5212.14	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5212.15	- - Đã in
		- Trọng lượng trên 200 g/m^2:
	5212.21	- - Chưa tẩy trắng
	5212.22	- - Đã tẩy trắng
	5212.23	- - Đã nhuộm
	5212.24	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	5212.25	- - Đã in
53.09		**Vải dệt thoi từ sợi lanh**
		- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:
	5309.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5309.19	- - Loại khác
		- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:
	5309.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5309.29	- - Loại khác
53.10		**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**
	5310.10	- Chưa tẩy trắng
	5310.90	- Loại khác
53.11	5311.00	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy**

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
54.07		**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04**
	5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng nylon hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:
	5407.20	- Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự
	5407.30	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng nylon hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:
	5407.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:
	5407.42	- - Đã nhuộm
	5407.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5407.44	- - Đã in
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:
	5407.51	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5407.52	- - Đã nhuộm
	5407.53	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5407.54	- - Đã in
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:
	5407.61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên
	5407.69	- - Loại khác
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:
	5407.71	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5407.72	- - Đã nhuộm
	5407.73	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5407.74	- - Đã in
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:
	5407.81	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5407.82	- - Đã nhuộm
	5407.83	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5407.84	- - Đã in
		- Vải dệt thoi khác:
	5407.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5407.92	- - Đã nhuộm

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5407.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5407.94	- - Đã in
54.08		**Vải dệt thoi bằng sợi filament nhân tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05**
	5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ viscose rayon:
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament nhân tạo hoặc sợi dạng dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:
	5408.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5408.22	- - Đã nhuộm
	5408.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5408.24	- - Đã in
		- Vải dệt thoi khác:
	5408.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5408.32	- - Đã nhuộm
	5408.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5408.34	- - Đã in
55.12		**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên**
		- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:
	5512.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5512.19	- - Loại khác
		- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:
	5512.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5512.29	- - Loại khác
		- Loại khác
	5512.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5512.99	- - Loại khác
55.13		**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2**
		- Chưa hoặc đã tẩy trắng:
	5513.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5513.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
	5513.13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
	5513.19	- - Vải dệt thoi khác
		- Đã nhuộm:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5513.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5513.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
	5513.29	- - Vải dệt thoi khác
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:
	5513.31	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5513.39	- - Vải dệt thoi khác
		- Đã in:
	5513.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5513.49	- - Vải dệt thoi khác
55.14		**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m^2**
		- Chưa hoặc đã tẩy trắng:
	5514.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5514.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
	5514.19	- - Vải dệt thoi khác
		- Đã nhuộm:
	5514.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5514.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
	5514.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
	5514.29	- - Vải dệt thoi khác
	5514.30	- Từ các sợi có các màu khác nhau
		- Đã in:
	5514.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5514.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
	5514.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
	5514.49	- - Vải dệt thoi khác
55.15		**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp**
		- Từ xơ staple polyeste:
	5515.11	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon
	5515.12	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
	5515.13	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5515.19	- - Loại khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:
	5515.21	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
	5515.22	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5515.29	- - Loại khác
		- Vải dệt thoi khác:
	5515.91	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
	5515.99	- - Loại khác
55.16		**Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo**
		- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo từ 85% trở lên:
	5516.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5516.12	- - Đã nhuộm
	5516.13	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5516.14	- - Đã in
		- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:
	5516.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5516.22	- - Đã nhuộm
	5516.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5516.24	- - Đã in
		- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
	5516.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5516.32	- - Đã nhuộm
	5516.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5516.34	- - Đã in
		- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:
	5516.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5516.42	- - Đã nhuộm
	5516.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5516.44	- - Đã in
		- Loại khác:
	5516.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5516.92	- - Đã nhuộm
	5516.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5516.94	- - Đã in

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
56.01		**Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt**
		- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:
	5601.21	- - Từ bông
	5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:
	5601.29	- - Loại khác
	5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:
56.02		**Phớt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp**
	5602.10	- Phớt xuyên kim và vải khâu đính
		- Phớt khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:
	5602.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5602.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	5602.90	- Loại khác
56.03		**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp**
		- Bằng sợi filament nhân tạo:
	5603.11	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2
	5603.12	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2
	5603.13	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2
	5603.14	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2
		- Loại khác:
	5603.91	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2
	5603.92	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2
	5603.93	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2
	5603.94	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2
56.04		**Chỉ cao su và chỉ coóc (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**
	5604.10	- Chỉ cao su và chỉ coóc cao su, được bọc bằng vật liệu dệt
	5604.90	- Loại khác
56.05	5605.00	**Sợi kim loại hóa, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại**

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
56.06	5606.00	**Sợi cuốn bọc, sợ dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng**
56.07		**Dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**
		- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (*Agave*):
	5607.21	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện
	5607.29	- - Loại khác
		- Từ polyethylen hoặc polypropylen:
	5607.41	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện
	5607.49	- - Loại khác
	5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:
	5607.90	- Loại khác:
56.08		**Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây coóc (cordage) hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt**
		- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:
	5608.11	- - Lưới đánh cá thành phẩm
	5608.19	- - Loại khác:
	5608.90	- Loại khác
56.09	5609.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, dây coóc (cordage), dây xoắn thừng hoặc dây cáp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**
57.01		**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện**
	5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5701.90	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:
57.02		**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự**
	5702.10	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự
	5702.20	- Hàng dệt trải sàn từ xơ dừa
		- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5702.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5702.32	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo
	5702.39	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:
		- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:
	5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5702.42	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo
	5702.49	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:
	5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:
		- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:
	5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5702.92	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo
	5702.99	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:
57.03		**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện**
	5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5703.20	- Từ nylon hoặc các polyamit khác
	5703.30	- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo khác
	5703.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:
57.04		**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện**
	5704.10	- Các tấm nhỏ, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2
	5704.90	- Loại khác
57.05	5705.00	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện**
58.01		**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06**
	5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
		- Từ bông:
	5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt
	5801.22	- - Nhung kẻ
	5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác
	5801.26	- - Các loại vải sơnin
	5806.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng
		- Từ sợi nhân tạo:
	5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt
	5801.32	- - Nhung kẻ
	5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5801.36	- - Các loại vải sơnin
	5806.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng
	5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
58.02		**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03**
		- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:
	5802.11	- - Chưa tẩy trắng
	5802.19	- - Loại khác
	5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác
	5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng
58.03	5803.00	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06**
58.04		**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06**
	5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:
		- Ren dệt máy:
	5804.21	- - Từ sợi nhân tạo
	5804.29	- - Từ vật liệu dệt khác
	5804.30	- Ren thủ công
58.05	5805.00	**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện**
58.06		**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)**
	5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin:
	5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng
		- Vải dệt thoi khác:
	5806.31	- - Từ bông:
	5806.32	- - Từ sợi nhân tạo:
	5806.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5806.40	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)
58.07		**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu**
	5807.10	- Dệt thoi
	5807.90	- Loại khác
58.08		**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự**
	5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:
	5808.90	- Loại khác
58.09	5809.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hóa thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**
58.10		**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu**
	5810.10	- Hàng thêu không lộ nền
		- Hàng thêu khác:
	5810.91	- - Từ bông
	5810.92	- - Từ xơ nhân tạo
	5810.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác
58.11	5811.00	**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10**
59.01		**Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ**
	5901.10	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự
	5901.90	- Loại khác:
59.02		**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ nylon hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vitcô (viscose rayon)**
	5902.10	- Từ nylon hoặc các polyamit khác:
	5902.20	- Từ polyeste:
	5902.90	- Loại khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
59.03		**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**
	5903.10	- Với poly (vinyl chlorit)
	5903.20	- Với polyurethan
	5903.90	- Loại khác:
59.04		**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**
	5904.10	- Vải sơn
	5904.90	- Loại khác
59.05	5905.00	**Các loại vải dệt phủ tường**
59.06		**Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**
	5906.10	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm
		- Loại khác:
	5906.91	- - Vải dệt kim hoặc vải móc
	5906.99	- - Loại khác:
59.07	5907.00	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự**
59.08	5908.00	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm**
59.09	5909.00	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**
59.10	5910.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác**
59.11		**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này**
	5911.10	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt
	5911.20	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện
		- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5911.31	- - Trọng lượng dưới 650 g/m2
	5911.32	- - Trọng lượng từ 650 g/m2 trở lên
	5911.40	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người
	5911.90	- Loại khác:
60.01		**Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc**
	6001.10	- Vải "vòng lông dài":
		- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:
	6001.21	- - Từ bông
	6001.22	- - Từ xơ sợi nhân tạo
	6001.29	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6001.91	- - Từ bông
	6001.92	- - Từ xơ sợi nhân tạo:
	6001.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
60.02		**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01**
	6002.40	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su
	6002.90	- Loại khác
60.03		**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02**
	6003.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6003.20	- Từ bông
	6003.30	- Từ xơ sợi tổng hợp
	6003.40	- Từ xơ sợi nhân tạo
	6003.90	- Loại khác
60.04		**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01**
	6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:
	6004.90	- Loại khác
60.05		**Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04**
		- Từ bông:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6005.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	6005.22	- - Đã nhuộm
	6005.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	6005.24	- - Đã in
		- Từ xơ tổng hợp:
	6005.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:
	6005.32	- - Đã nhuộm:
	6005.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:
	6005.34	- - Đã in:
		- Từ xơ nhân tạo:
	6005.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	6005.42	- - Đã nhuộm
	6005.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	6005.44	- - Đã in
	6005.90	- Loại khác
60.06		**Vải dệt kim hoặc móc khác**
	6006.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
		- Từ bông:
	6006.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	6006.22	- - Đã nhuộm
	6006.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	6006.24	- - Đã in
		- Từ xơ sợi tổng hợp:
	6006.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:
	6006.32	- - Đã nhuộm:
	6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	6006.34	- - Đã in
		- Từ xơ sợi nhân tạo:
	6006.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	6006.42	- - Đã nhuộm
	6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	6006.44	- - Đã in
	6006.90	- Loại khác
96.19		**Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu**
	ex9619.00	Băng và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm tương tự, bằng mền xơ

C. Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc và các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác

Những công đoạn gia công, chế biến dưới đây được thực hiện đối với nguyên liệu không có xuất xứ để tạo ra sản phẩm có xuất xứ:

Việc sản xuất thông qua quá trình cắt và ráp các bộ phận thành một sản phẩm hoàn chỉnh (đối với quần áo và lều bạt) và kết hợp việc thêu, trang trí hoặc in (đối với các mặt hàng may đã hoàn thiện) từ:

- Vải thô hoặc chưa tẩy trắng;
- Vải thành phẩm.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
30.05		**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y**
	3005.90	- Loại khác:
30.06		**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này**
	3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ cho nha khoa vô trùng) và băng dính vô trùng dùng cho băng bó vết thương trong phẫu thuật; băng và tảo nong vô trùng; bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; thanh chặn dính dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật vô trùng, có hoặc không phải loại tự tiêu:
39.21		**Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic**
		- - - Loại khác
	3921.12	- - Từ polyme vinyl clorua
	ex.3921.12	*(Vải được dệt thoi, dệt kim hoặc không được dệt thoi nhưng được tráng, phủ hoặc ép với plastic)*
	3921.13	- - Từ polyurethan
	ex.3921.13	*(Vải được dệt thoi, dệt kim hoặc không được dệt thoi nhưng được tráng, phủ hoặc ép với plastic)*
	3921.90	- Loại khác:
	ex.3921.90	*(Vải được dệt thoi, dệt kim hoặc không được dệt thoi nhưng được tráng, phủ hoặc ép với plastic)*
42.02		**Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi**

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy
		- Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:
	4202.12	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:
		- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:
	4202.22	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt
		- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:
	4202.32	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt
		- Loại khác:
	4202.92	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:
61.01		**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03**
	6101.20	- Từ bông
	6101.30	- Từ sợi nhân tạo
	6101.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
61.02		**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04**
	6102.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6102.20	- Từ bông
	6102.30	- Từ sợi nhân tạo
	6102.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
61.03		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**
	6103.10	- Bộ com-lê
		- Bộ quần áo đồng bộ:
	6103.22	- - Từ bông
	6103.23	- - Từ sợi tổng hợp
	6103.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:
	6103.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6103.32	- - Từ bông
	6103.33	- - Từ sợi tổng hợp
	6103.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:
	6103.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6103.42	- - Từ bông
	6103.43	- - Từ sợi tổng hợp
	6103.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.04		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**
		- Bộ com-lê:
	6104.13	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
		- Bộ quần áo đồng bộ:
	6104.22	- - Từ bông
	6104.23	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:
	6104.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6104.32	- - Từ bông
	6104.33	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Áo váy dài:
	6104.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6104.42	- - Từ bông
	6104.43	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.44	- - Từ sợi nhân tạo
	6104.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Các loại váy và quần váy:
	6104.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6104.52	- - Từ bông
	6104.53	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.59	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:
	6104.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6104.62	- - Từ bông
	6104.63	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.69	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.05		**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**
	6105.10	- Từ bông
	6105.20	- Từ sợi nhân tạo:
	6105.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
61.06		**Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**
	6106.10	- Từ bông
	6106.20	- Từ sợi nhân tạo
	6106.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
61.07		**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**
		- Quần lót và quần sịp:
	6107.11	- - Từ bông
	6107.12	- - Từ sợi nhân tạo
	6107.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:
	6107.21	- - Từ bông
	6107.22	- - Từ sợi nhân tạo
	6107.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6107.91	- - Từ bông
	6107.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
61.08		**Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**
		- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:
	6108.11	- - Từ sợi nhân tạo
	6108.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
		- Quần xi líp và quần đùi bó:
	6108.21	- - Từ bông
	6108.22	- - Từ sợi nhân tạo
	6108.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Váy ngủ và bộ pyjama:
	6108.31	- - Từ bông
	6108.32	- - Từ sợi nhân tạo
	6108.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6108.91	- - Từ bông
	6108.92	- - Từ sợi nhân tạo
	6108.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.09		**Áo phông (T-shirts), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc**
	6109.10	- Từ bông:
	6109.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:
61.10		**Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**
		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
	6110.11	- - Từ lông cừu
	6110.12	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia
	6110.19	- - Loại khác
	6110.20	- Từ bông
	6110.30	- Từ sợi nhân tạo
	6110.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
61.11		**Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ sơ sinh, dệt kim hoặc móc**
	6111.20	- Từ bông
	6111.30	- Từ sợi tổng hợp
	6111.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
61.12		**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc**
		- Bộ quần áo thể thao:
	6112.11	- - Từ bông
	6112.12	- - Từ sợi tổng hợp
	6112.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
	6112.20	- Bộ quần áo trượt tuyết
		- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:
	6112.31	- - Từ sợi tổng hợp
	6112.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:
	6112.41	- - Từ sợi tổng hợp
	6112.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.13	6113.00	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07**
61.14		**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc**
	6114.20	- Từ bông
	6114.30	- Từ sợi nhân tạo
	6114.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
61.15		**Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc**
	6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch)
		- Quần tất và quần áo nịt khác:
	6115.21	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dexitex
	6115.22	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dexitex trở lên
	6115.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
	6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dexitex:
		- Loại khác:
	6115.94	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6115.95	- - Từ bông
	6115.96	- - Từ sợi tổng hợp
	6115.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.16		**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc**
	6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		- Loại khác:
	6116.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6116.92	- - Từ bông
	6116.93	- - Từ sợi tổng hợp:
	6116.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.17		**Hàng phụ trợ quần áo đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của bộ quần áo hoặc hàng phụ trợ quần áo**
	6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:
	6117.80	- Các loại hàng phụ trợ khác:
	6117.90	- Các chi tiết
62.01		**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03**
		- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:
	6201.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6201.12	- - Từ bông
	6201.13	- - Từ sợi nhân tạo
	6201.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6201.91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6201.92	- - Từ bông
	6201.93	- - Từ sợi nhân tạo
	6201.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
62.02		**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04**
		- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:
	6202.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6202.12	- - Từ bông
	6202.13	- - Từ sợi nhân tạo

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6202.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6202.91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6202.92	- - Từ bông
	6202.93	- - Từ sợi nhân tạo
	6202.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
62.03		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**
		- Bộ com-lê:
	6203.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6203.12	- - Từ sợi tổng hợp
	6203.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
		- Bộ quần áo đồng bộ:
	6203.22	- - Từ bông
	6203.23	- - Từ sợi tổng hợp
	6203.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:
	6203.31	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6203.32	- - Từ bông
	6203.33	- - Từ sợi tổng hợp
	6203.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc :
	6203.41	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6203.42	- - Từ bông:
	6203.43	- - Từ sợi tổng hợp
	6203.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
62.04		**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**
		- Bộ com-lê:
	6204.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6204.12	- - Từ bông
	6204.13	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Bộ quần áo đồng bộ:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6204.21	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6204.22	- - Từ bông
	6204.23	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:
	6204.31	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6204.32	- - Từ bông
	6204.33	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Áo váy dài:
	6204.41	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6204.42	- - Từ bông
	6204.43	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.44	- - Từ sợi nhân tạo
	6204.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Váy và chân váy:
	6204.51	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6204.52	- - Từ bông
	6204.53	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.59	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:
	6204.61	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6204.62	- - Từ bông
	6204.63	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.69	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
62.05		**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai**
	6205.20	- Từ bông
	6205.30	- Từ sợi nhân tạo
	6205.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
62.06		**Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**
	6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
	6206.20	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6206.30	- Từ bông
	6206.40	- Từ sợi nhân tạo
	6206.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
62.07		**Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**
		- Quần lót, quần đùi và quần sịp:
	6207.11	- - Từ bông
	6207.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác
		- Áo ngủ và bộ pyjama:
	6207.21	- - Từ bông
	6207.22	- - Từ sợi nhân tạo
	6207.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6207.91	- - Từ bông
	6207.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác
62.08		**Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**
		- Váy lót và váy lót trong:
	6208.11	- - Từ sợi nhân tạo
	6208.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác
		- Váy ngủ và bộ pyjama:
	6208.21	- - Từ bông
	6208.22	- - Từ sợi nhân tạo
	6208.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6208.91	- - Từ bông:
	6208.92	- - Từ sợi nhân tạo
	6208.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
62.09		**Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em**
	6209.20	- Từ bông:
	6209.30	- Từ sợi tổng hợp:
	6209.90	- Từ nguyên liệu dệt khác
62.10		**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07**
	6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:
	6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:
	6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
	6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
62.11		**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác**
		- Quần áo bơi:
	6211.11	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
	6211.12	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
	6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết
		- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:
	6211.32	- - Từ bông
	6211.33	- - Từ sợi nhân tạo
	6211.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác
		- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:
	6211.42	- - Từ bông
	6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:
	6211.49	- - Từ nguyên liệu dệt khác
62.12		**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc**
	6212.10	- Xu chiêng:
	6212.20	- Gen và quần gen:
	6212.30	- Coóc xê nịt bụng:
	6212.90	- Loại khác:
62.13		**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ**
	6213.20	- Từ bông
	6213.90	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác
62.14		**Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự**
	6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
	6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6214.30	- Từ sợi tổng hợp
	6214.40	- Từ sợi nhân tạo
	6214.90	- Từ nguyên liệu dệt khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
62.15		**Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt**
	6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
	6215.20	- Từ sợi nhân tạo
	6215.90	- Từ nguyên liệu dệt khác
62.16	6216.00	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao**
62.17		**Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12**
	6217.10	- Phụ kiện may mặc
	6217.90	- Các chi tiết của quần áo
63.01		**Chăn và chăn du lịch**
	6301.10	- Chăn điện
	6301.20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông
	6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp
	6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác
63.02		**Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp**
	6302.10	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc
		- Khăn trải giường khác, đã in:
	6302.21	- - Từ bông
	6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:
	6302.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác
		- Khăn trải giường khác:
	6302.31	- - Từ bông
	6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:
	6302.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc
		- Khăn trải bàn khác:
	6302.51	- - Từ bông
	6302.53	- - Từ sợi nhân tạo
	6302.59	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	6302.60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông
		- Loại khác:
	6302.91	- - Từ bông
	6302.93	- - Từ sợi nhân tạo
	6302.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
63.03		**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường**
		- Dệt kim hoặc móc:
	6303.12	- - Từ sợi tổng hợp
	6303.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
		- Loại khác:
	6303.91	- - Từ bông
	6303.92	- - Từ sợi tổng hợp
	6303.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác
63.04		**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04**
		- Các bộ khăn phủ giường:
	6304.11	- - Dệt kim hoặc móc
	6304.19	- - Loại khác:
		- Loại khác:
	6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:
	6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông
	6304.93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp
	6304.99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ nguyên liệu dệt khác
63.05		**Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng**
	6305.10	- Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:
	6305.20	- Từ bông
		- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:
	6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:
	6305.33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:
	6305.39	- - Loại khác:
	6305.90	- Từ nguyên liệu dệt khác:
63.06		**Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại**
		- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:
	6306.12	- - Từ sợi tổng hợp
	6306.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
		- Tăng:
	6306.22	- - Từ sợi tổng hợp

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6306.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	6306.30	- Buồm cho tàu thuyền
	6306.40	- Đệm hơi:
	6306.90	- Loại khác:
63.07		**Các mặt hàng may đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may**
	6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:
	6307.20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh
	6307.90	- Loại khác:
63.08	6308.00	**Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ**
63.09	6309.00	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác**
64.05		**Giày, dép khác**
	6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt
64.06		**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống giày và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng**
	6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:
		- Loại khác:
	ex6406.90	- - Bằng vật liệu khác:
65.01	6501.00	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)**
65.02	6502.00	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí**
65.04	6504.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**
65.05		**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, phớt hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**
	ex6505.00	- Loại khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
66.01		**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)**
	6601.10	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự
		- Loại khác:
	6601.91	- - Có cán kiểu ống lồng
	6601.99	- - Loại khác
70.19		**Xơ thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt)**
		- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:
	7019.19	- - Loại khác:
	7019.19.10 (AHTN 2012)	- - - Sợi xe
		- Vải dệt thoi khác:
	7019.51	- - Có chiều rộng không quá 30 cm
	7019.52	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m^2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex
	7019.59	- - Loại khác
87.08		**Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**
		- Bộ phận và phụ tùng khác của thân xe (kể cả ca-bin):
	8708.21	- - Dây đai an toàn:
88.04	8804.00	**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ tùng của chúng**
91.13		**Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và bộ phận của chúng**
	9113.90	- Loại khác
94.04		**Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, mền chăn, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng bất cứ vật liệu hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc**
	9404.90	- Loại khác:
	ex.9404.90	*(Gối và nệm bông; mền chăn, chăn nhồi lông; chăn lông vịt và những vật dụng làm từ nguyên liệu dệt may tương tự)*
95.03	9503.00	**Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê, búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí**
		- Búp bê:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		- - Bộ phận và phụ tùng:
	9503.00.22 (AHTN 2012)	- - - Quần áo và phụ tùng quần áo, giầy và mũ
96.12		**Ruy băng đánh máy hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn thành ống hoặc để trong hộp ruy băng; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp**
	9612.10	- Ruy băng:
	9612.10.10 (AHTN 2012)	- - Bằng vật liệu dệt
96.19		**Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu**
	ex9619.00	- - Từ bông
	ex9619.00	- - Từ sợi nhân tạo:
	ex9619.00	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	ex9619.00	- Từ bông
	ex9619.00	- Từ sợi tổng hợp
	ex9619.00	- Từ nguyên liệu dệt khác
	ex9619.00	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 56.03, 59.06 hoặc 59.07
	ex9619.00	- - Từ bông
	ex9619.00	- - Từ sợi nhân tạo:
	ex9619.00	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	ex9619.00	- Từ bông
	ex9619.00	- Từ sợi tổng hợp
	ex9619.00	- Từ nguyên liệu dệt khác
	ex9619.00	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
	ex9619.00	- Loại khác

Phụ lục III
MẪU C/O MẪU D

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2014/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2010/TT-BCT)

Original (Duplicate/Triplicate)

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)	Reference No. ASEAN TRADE IN GOODS AGREEMENT/ ASEAN INDUSTRIAL COOPERATION SCHEME CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM D Issued in —————— (Country) See Overleaf Notes
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)	
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name/Aircraft etc. Port of Discharge	4. For Official Use ☐ Preferential Treatment Given Under ASEAN Trade in Goods Agreement ☐ Preferential Treatment Given Under ASEAN Industrial Cooperation Scheme ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) ..... Signature of Authorised Signatory of the Importing Country

5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing country)	8. Origin criterion (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB) where RVC is applied	10. Number and date of invoices

11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in ..... (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the ASEAN Trade in Goods Agreement for the goods exported to ..... (Importing Country) ..... Place and date, signature of authorised signatory	12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. ..... Place and date, signature and stamp of certifying authority
13 □ Third Country Invoicing □ Exhibition □ Accumulation □ De Minimis □ Back-to-Back CO □ Issued Retroactively □ Partial Cumulation	

OVERLEAF NOTES

1. Member States which accept this form for the purpose of preferential treatment under the ASEAN Trade in Goods Agreement (ATIGA) or the ASEAN Industrial Cooperation (AICO) Scheme:

BRUNEI DARUSSALAM	CAMBODIA	INDONESIA
LAO PDR	MALAYSIA	MYANMAR
PHILIPPINES	SINGAPORE	THAILAND
VIETNAM		

2. CONDITIONS: The main conditions for admission to the preferential treatment under the ATIGA or the AICO Scheme are that goods sent to any Member States listed above must:
   (i) fall within a description of products eligible for concessions in the country of destination;
   (ii) comply with the consignment conditions in accordance with Article 32 (Direct Consignment) of Chapter 3 of the ATIGA; and
   (iii) comply with the origin criteria set out in Chapter 3 of the ATIGA.
3. ORIGIN CRITERIA: For goods that meet the origin criteria, the exporter and/or producer must indicate in Box 8 of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the first country named in Box 11 of this form	Insert in Box 8
(a) Goods wholly obtained or produced in the exporting Member State satisfying Article 27 (Wholly Obtained) of the ATIGA	"WO"
(b) Goods satisfying Article 28 (Non-wholly obtained) of the ATIGA	
• Regional Value Content	Percentage of Regional Value Content, example "40%"
• Change in Tariff Classification	The actual CTC rule, example "CC" or "CTH" or "CTSH"
• Specific Processes	"SP"
• Combination Criteria	The actual combination criterion, example "CTSH + 35%"
(c) Goods satisfying paragraph 2 of Article 30 (Partial Cumulation) of the ATIGA	"PC x%", where x would be the percentage of Regional Value Content of less than 40%, example "PC 25%"

4. EACH ARTICLE MUST QUALIFY: It should be noted that all the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are sent.
5. DESCRIPTION OF PRODUCTS: The description of products must be sufficiently detailed to enable the products to be identified by the Customs Officers examining them. Name of manufacturer and any trade mark shall also be specified.
6. HARMONISED SYSTEM NUMBER: The Harmonised System number shall be that of in ASEAN Harmonised Tariff Nomenclature (AHTN) Code of the importing Member State.
7. EXPORTER: The term "Exporter" in Box 11 may include the manufacturer or the producer.
8. FOR OFFICIAL USE: The Customs Authority of the importing Member State must indicate (√) in the relevant boxes in column 4 whether or not preferential treatment is accorded.
9. MULTIPLE ITEMS: For multiple items declared in the same Form D, if preferential treatment is not granted to any of the items, this is also to be indicated accordingly in box 4 and the item number circled or marked appropriately in box 5.
10. THIRD COUNTRY INVOICING: In cases where invoices are issued by a third country, "the Third Country Invoicing" box should be ticked (√) and such information as name and country of the company issuing the invoice shall be indicated in box 7.
11. BACK-TO-BACK CERTIFICATE OF ORIGIN: In cases of Back-to-Back CO, in accordance with Rule 11 (Back-to-back CO) of Annex 8 of the ATIGA, the "Back-to-Back CO" box should be ticked (√).
12. EXHIBITIONS: In cases where goods are sent from the exporting Member State for exhibition in another country and sold during or after the exhibition for importation into a Member State, in accordance with Rule 22 of Annex 8 of the ATIGA, the "Exhibitions" box should be ticked (√) and the name and address of the exhibition indicated in box 2.
13. ISSUED RETROACTIVELY: In exceptional cases, due to involuntary errors or omissions or other valid causes, the Certificate of Origin (Form D) may be issued retroactively, in accordance with paragraph 2 of Rule 10 of Annex 8 of the ATIGA, the "Issued Retroactively" box should be ticked (√).
14. ACCUMULATION: In cases where goods originating in a Member State are used in another Member State as materials for finished goods, in accordance with paragraph 1 of Article 30 of the ATIGA, the "Accumulation" box should be ticked (√).
15. PARTIAL CUMULATION (PC): If the Regional Value Content of the material is less than forty percent (40%), the Certificate of Origin (Form D) may be issued for cumulation purposes, in accordance with paragraph 2 of Article 30 of the ATIGA, the "Partial Cumulation" box should be ticked (√).
16. DE MINIMIS: If a good that does not undergo the required change in tariff classification does not exceed ten percent (10%) of the FOB value, in accordance with Article 33 of the ATIGA, the "De Minimis" box should be ticked (√).

Phụ lục IV

DANH MỤC CÁC TỔ CHỨC CẤP C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2014/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2010/TT-BCT)

STT	Tên đơn vị	Mã số
1	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực TP. Hồ Chí Minh	02
3	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Phòng	05
6	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
7	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07
8	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	08
9	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	09
10	Ban quản lý Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội	31
11	Ban quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp TP. Hồ Chí Minh	32
12	Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng	33
13	Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Đà Nẵng	34
14	Ban quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên	35
15	Ban quản lý các Khu công nghiệp Phú Thọ	36
16	Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh	38
17	Ban quản lý các khu kinh tế Quảng Ninh	40
18	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương	41
19	Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn	42
20	Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An	43
21	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh	44
22	Ban quản lý các Khu công nghiệp Thừa Thiên Huế	45
23	Ban quản lý các Khu công nghiệp Quảng Nam	46
24	Ban quản lý các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	47
25	Ban quản lý các Khu công nghiệp Phú Yên	49
26	Ban quản lý Khu Kinh tế Vân Phong tỉnh Khánh Hòa	50
27	Ban quản lý các Khu công nghiệp Bình Thuận	51
28	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai	53

STT	Tên đơn vị	Mã số
29	Ban quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu	54
30	Ban quản lý các Khu công nghiệp Long An	55
31	Ban quản lý Khu công nghiệp Tây Ninh	56
32	Ban quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương	57
33	Ban quản lý các Khu công nghiệp Tiền Giang	58
34	Ban quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ	59
35	Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Tháp	60
36	Ban quản lý các Khu công nghiệp Vĩnh Long	61
37	Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất	62
38	Ban quản lý Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	63
39	Ban quản lý khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo	64
40	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang	66
41	Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Phước	67
42	Ban quản lý Khu Kinh tế tỉnh Kon Tum	68
43	Ban quản lý Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh	69
44	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên	70
45	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai	71
46	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình	72
47	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hóa	73
48	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An	74
49	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang	75
50	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ	76
51	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương	77
52	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Trị Thiên	78
53	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định	79
54	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hòa	80
55	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang	81
56	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Nam Định	83
57	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Ninh Bình	84

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng